

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là một trong những báo cáo tài chính không thể thiếu được đối với những doanh nghiệp trong những nước có nền kinh tế thị trường. Bảng lưu chuyển tiền tệ trình bày một cách riêng rẽ những luồng xuất và nhập tiền tệ của kỳ kế toán liên quan đến ba loại hoạt động khác nhau: kinh doanh – đầu tư – tài chính. Sự phân tích theo từng loại hoạt động kể trên phải được thực hiện sao cho phù hợp với loại hình hoạt động của doanh nghiệp. Như thế bảng lưu chuyển tiền tệ mới có thể mang lại những thông tin cần thiết cho những đối tác sử dụng báo cáo tài chính này (IAS7, 1997). Tuy nhiên, trong thực tế tầm quan trọng của các báo cáo lưu chuyển tiền tệ chưa được đánh giá đúng vị trí của nó, nhiều kiểm toán viên và những nhà quản trị tài chính vẫn dành nhiều thời gian cho báo cáo thu nhập và bảng cân đối kế toán hơn là báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Sheriff, 1998). Điều này thật sự là không nên chút nào. Ở Việt Nam, báo cáo lưu chuyển tiền tệ đã được xem là một trong các báo cáo tài chính chủ yếu theo yêu cầu của hệ thống tài khoản kế toán thống nhất ban hành năm 1995. Cho nên, trong thực tiễn hoạt động kinh doanh, việc hiểu rõ khả năng hoạt động liên tục của một công ty, người kiểm toán viên và các nhà quản trị tài chính nên tính toán chỉ số đơn giản dựa vào các dữ kiện trên bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Khi phân tích khả năng thanh toán, thì thông tin trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ đáng tin cậy hơn các thông tin trên báo cáo thu nhập và bảng cân đối kế toán. Các dữ kiện trên bảng cân đối kế toán thể hiện tình hình tài chính của một công ty tại một thời điểm, còn báo cáo thu nhập lại có các chỉ phí không phải là tiền, như chi phí trích trước và khấu hao. Trong khi đó, thì báo cáo lưu chuyển tiền tệ phản ánh tất cả các biến động ở bảng cân đối kế toán, báo cáo thu nhập và loại bỏ mọi thủ thuật kế toán, nhấn mạnh vào lượng tiền mặt đủ để duy trì mức độ hoạt động bình thường và đầu tư.

Chỉ số tiền tệ giúp các nhà phân tích tín dụng và các chuyên gia ở thị trường chứng khoán đánh giá khả năng của một công ty có thể vượt qua các cuộc suy thoái mang tính chu kỳ, hoặc các cuộc chiến giá cả hay không. Tuy nhiên, trong thực tế có rất ít doanh nghiệp quan tâm đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hoặc do sự khó lập hay chưa nhận thức được tầm quan trọng của nó trong hệ thống các báo cáo tài chính nói chung và cụ thể là trong công tác quản lý doanh nghiệp. Sức mạnh của các chỉ số lưu chuyển tiền tệ càng được chứng minh khi công ty W.T. Grant bị phá sản. Trong các báo cáo kiểm toán hàng năm, các kiểm toán viên vẫn phân tích các chỉ số thanh toán nhưng không làm rõ được vấn đề nghiêm trọng trong khả năng thanh toán mà công ty đang gặp phải, và công ty đã phá sản ngay sau đó. Khi đó W.T. Grant là một công ty làm ăn có lãi và có các chỉ số thanh toán hiện thời tốt, nhưng thực ra nó đang thiếu hụt tiền mặt một cách nghiêm trọng nên không có khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn cũng như cam kết trả cho chủ nợ khi các khoản nợ đến hạn (Mills và Yamamura, 1998).

Trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm các dòng tiền của hoạt động kinh doanh, các dòng tiền của hoạt động đầu tư và các dòng tiền của hoạt động tài chính. Các chỉ số trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ mà hữu dụng nhất bao gồm loại để kiểm tra khả năng thanh toán, và loại khác là để xác định khả năng hoạt động liên tục của công ty. Việc lập một báo cáo lưu chuyển tiền tệ được dựa trên hai phương pháp: phương pháp trực tiếp (những khoản mục thu chi tiền mặt chủ yếu và sự khác biệt của những khoản thu chi này) và phương pháp gián tiếp (dựa trên sự phù hợp giữa lợi nhuận ròng với các dòng tiền mặt khác của hoạt động kinh doanh) (Nguyễn Việt và Võ Văn Nhị, 1997).

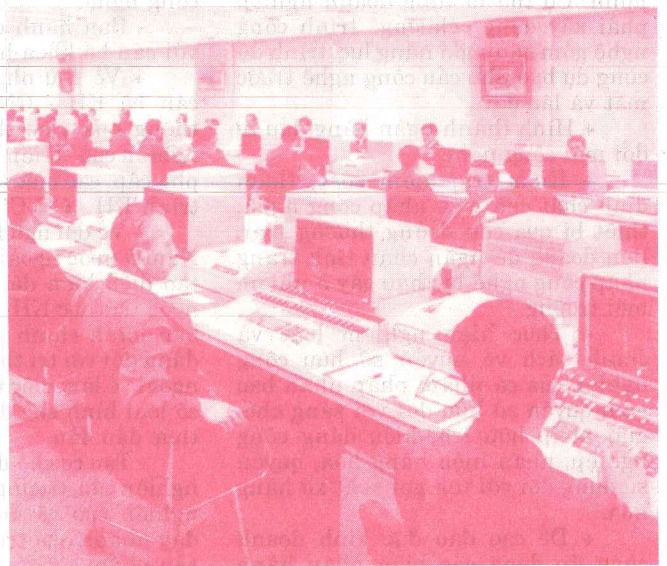
1. Đánh giá khả năng thanh toán thông qua các chỉ số lưu chuyển tiền tệ

Trong thực tế, các nhà chủ nợ, các nhà cho vay thường

TẦM QUAN TRỌNG CỦA CÁC CHỈ SỐ TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

ĐỐI VỚI CÔNG TÁC PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

PHAN ĐỨC DŨNG



sử dụng các chỉ số lưu chuyển tiền tệ bởi vì các chỉ số này cung cấp nhiều thông tin về khả năng trả nợ hơn các chỉ số thanh toán hiện thời và chỉ số thanh toán nhanh trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra, các chỉ số lưu chuyển tiền tệ không những chỉ ra lượng tiền mà doanh nghiệp đã tạo ra ở một khoảng thời gian nào đó mà còn so sánh lượng tiền này với các khoản nợ gần nhất, cho thấy một bức tranh sinh động về các nguồn tiền mà doanh nghiệp có thể huy động được để trả các khoản nợ khi đến hạn.

- Chỉ số về lượng tiền hoạt động (Operating Cash Flow – OCF)

$$OCF = \frac{NC}{SD}$$

NC: Lượng tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh

SD: Tổng các khoản nợ ngắn hạn được trích từ bảng cân đối kế toán

Chỉ số này về cơ bản phụ thuộc vào bản chất của ngành nghề mà doanh nghiệp đang hoạt động.

- Chỉ số lưu chuyển quỹ (Fund flow coverage ratio – FFCR)

$$FFCR = \frac{EBITDA}{IT}$$

EBITDA: Lợi tức trước thuế cộng với khấu hao trích trong năm (earning before interest and tax plus depreciation and amortization – EBITDA)

IT: Tiền lãi phải trả cộng với các khoản thanh toán được điều chỉnh thuế, cộng với cổ tức ưu đãi được điều chỉnh thuế (Cam kết phải trả)

Chỉ số này nhấn mạnh vào việc doanh nghiệp có khả năng tạo ra đủ tiền để nộp thuế và trả lãi tiền vay hay không. Việc sử dụng chỉ số này để đánh giá khả năng thanh toán của công ty đối với các khoản nợ đến hạn như trả lãi tiền vay, nợ ngắn hạn và các khoản lợi tức ưu đãi (nếu có).

- Chỉ số trả lãi (cash interest coverage – CIC)

$$CIC = \frac{NCIT}{SLI}$$

NCIT: Tiền lưu chuyển thuần từ hoạt động trong kỳ cộng lãi và thuế đã trả.

SLI: Tất cả các khoản lãi ngắn hạn và dài hạn đã trả.

Kết quả của chỉ số này cho biết doanh nghiệp có đủ khả năng trả lãi hay không. Nếu doanh nghiệp có vốn vay nhiều thì CIC tính được có giá trị thấp, ngược lại doanh nghiệp có CIC tính được có giá trị cao.

Chỉ số trả lãi này có cùng bản chất với chỉ số trả lãi trước đây nhưng tử số của công thức cũ là thu nhập trong bảng báo cáo kết quả kinh doanh, còn công thức này có tử số là lượng tiền thuần từ hoạt động trong kỳ trên bảng lưu chuyển tiền tệ. Chỉ số CIC cho thấy một cách thực tế hơn về khả năng trả nợ tiền lãi của doanh nghiệp.

- Chỉ số trả nợ ngắn hạn (SDP Short-time debt payment)

$$SDP = \frac{SD}{SDY}$$

SD: Lượng tiền từ hoạt động kinh doanh được giữ lại tức là lượng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh trừ đi cổ tức trả bằng tiền mặt.

SDY: Nợ ngắn hạn nghĩa là nợ phải trả trong vòng một năm.

Chỉ số thanh toán nợ ngắn hạn chỉ ra rằng công ty có đủ khả năng trả nợ hay không, chỉ số càng cao thì khả năng trả nợ càng cao, nhưng mức độ hợp lý tùy thuộc vào ngành nghề kinh doanh.

2. Sử dụng các chỉ số tiền tệ để phản ánh khả năng tài chính của một doanh nghiệp hoạt động liên tục

Bên cạnh những vấn đề thanh toán trong ngắn hạn,

kiểm toán viên, giám đốc tài chính cần phải biết doanh nghiệp có đủ khả năng để đáp ứng các vấn đề về tài chính, khả năng hoạt động và đầu tư về lâu dài để phát triển hay không. Doanh nghiệp đã chuẩn bị gì để trả các khoản nợ dài hạn. Có khả năng giữ hoặc tăng số lượng cổ đông hay không và làm thế nào để tăng vốn. Để trả lời cho các câu hỏi trên cần phải sử dụng các chỉ số lưu chuyển tiền tệ sau:

+ Chỉ số tài trợ vốn (ES)

$$ES = \frac{NC}{LA}$$

NC: Lượng tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh

LA: Lượng tiền chi cho đầu tư vào tài sản dài hạn

Chỉ số này tính được lượng vốn sẵn có để đầu tư phát triển cho chính doanh nghiệp và trả các khoản nợ ngắn hạn với mức độ hợp lý tùy thuộc vào ngành nghề kinh doanh.

+ Chỉ số trả hết các khoản nợ (DPED)

$$DPED = \frac{CM}{SLD}$$

CM: Lượng tiền tạo ra từ hoạt động sản xuất kinh doanh.

SLD: Tổng các khoản nợ bao gồm nợ ngắn hạn và nợ dài hạn phải trả.

Chỉ số này thể hiện lượng thời gian cần để trả hết các khoản nợ, với giả định các lượng tiền tạo ra từ hoạt động kinh doanh dùng hết cho việc trả nợ.

Bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ chỉ xem xét những dữ liệu phát sinh trong quá khứ, nhưng nó thực sự là một công cụ hữu ích giúp cho việc lập kế hoạch sử dụng vốn bằng tiền mặt được chuẩn xác hơn, chỉ số lưu chuyển tiền tệ giúp sẽ hiểu rõ hơn các vấn đề tiền mặt mà doanh nghiệp quan tâm.

Tài liệu tham khảo

International Accounting Standards Committee, *International Accounting Standards*, 1977

John R. Mills và Jeanne H. Yamamura, "The power of cash flow ratios," *Journal of Accountancy* 1998.

Nguyễn Việt và Võ Văn Nhị, *Kế toán đại cương*, 1997.

Rebecca L. Sheriff, "The corporate CPAs hold the key to a successful audit – The Audit from the inside" *Journal of Accountancy*, 1998.

